

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hà Nam: số 27/2016/QĐ-UBND ngày 16/08/2016 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam; Số 16/2021/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 16/8/2016;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM, phương án CTPHMT, cấp giấy phép môi trường đối với dự án thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 2110/CV-AFH ngày 21/10/2022 của Công ty TNHH Asia Feed Mills Hà Nam về việc hoàn thiện nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án mở rộng, nâng quy mô công suất dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi tại CCN Kim Bình, xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Asia Feed Mills Hà Nam, địa chỉ văn phòng tại CCN Kim Bình, xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án mở rộng, nâng quy mô công suất dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi tại CCN Kim Bình, xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án mở rộng, nâng quy mô công suất dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi tại CCN Kim Bình, xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: CCN Kim Bình, xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp: 0900680580, cấp lần đầu ngày 05/5/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 09/4/2021 theo đó Công ty Cổ phần Asia Feed Mills Hà Nam đổi

thành Công ty TNHH Asia Feed Mills Hà Nam. Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam.

1.4. Mã số thuế: 0900680580

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích của dự án khoảng: 31.912 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Thức ăn hỗn hợp dạng viên: 120.000 tấn/năm; Thức ăn đậm đặc dạng bột: 10.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Asia Feed Mills Hà Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Asia Feed Mills Hà Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày /10/2022 đến ngày /10/2032).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (*để báo cáo*);
- UBND thành phố Phủ Lý;
- Công ty TNHH Asia Feed Mills Hà Nam (*để t/h*);
- TT CNTT TN&MT (*đăng web*);
- Lưu: VT, MT, HS.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hoàng Văn Long

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng 10 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất (nước xử lý khí thải lò hơi, nước xả cặn lò hơi).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: mương thủy lợi của thôn Phù Lão, xã Kim Bình phía Đông nhà máy.

2.2. Vị trí xả nước thải

- 01 dòng nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép được xả trực tiếp vào mương thủy lợi của thôn Phù Lão, phía Đông nhà máy thuộc địa phận CCN Kim Bình, xã Kim Bình, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

- Tọa độ vị trí xả thải: X = 2276458; Y = 595719

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 10 m³/ngày đêm (24 giờ), trong đó:

- Nước thải sinh hoạt: 7 m³/ngày đêm.

- Nước thải sản xuất: 2,08 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận.

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên, nước thải sản xuất (nước dập bụi khí thải lò hơi và nước xả cặn lò hơi), chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột A, K = 1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, Kf = 1,2, Kq = 0,9) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT cột A với K=1,2	QCVN 40:2011/BTNMT M cột A với Kq=0,9; Kf=1,2	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5÷9	6-9		
2	Lưu lượng	m ³ /24h	10	10		
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	36	32,4		
4	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	36	-		
5	Chất rắn lơ	mg/l	60	54		

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNTM cột A với K=1,2	QCVN 40:2011/BTNT M cột A với Kq=0,9; Kf=1,2	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
	lửng (TSS)					
6	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	6	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
7	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	6	5,4		
8	Sunfua	mg/l	1,2	0,216		
9	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	600	-		
10	Tổng phốtphat PO ₄ ³⁻ (tính theo p)	mg/l	7,2	4,32		
11	Tổng dầu, mỡ ĐTV	mg/l	5,4	-		
12	Coliform	MPN/1 00ml	3.000	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nguồn số 01, 02 được thu gom và dẫn theo đường ống về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a. Quy trình công nghệ xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt (nước thải các khu vệ sinh qua bể tự hoại + nước thải nhà ăn qua bể tách mỡ) + Nước thải sản xuất (nước dập bụi khí thải lò hơi và nước xả cặn lò hơi) → Hồ ga 3 (thu gom) → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Khử trùng → Hồ ga kiểm soát → ra môi trường tại mương thủy lợi của thôn Phù Lão, phía Đông của Nhà máy.

- Công suất thiết kế: 10 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Cơ chất Metanol để cung cấp dinh dưỡng cho vi sinh, Javel để khử trùng (hoặc hóa chất khác tương đương khác đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Trong thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành của công trình xử lý nước thải: 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp, dự kiến trong tháng 12 năm 2022.

- Vị trí quan trắc: Nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m³/ngày đêm.

- Thông số quan trắc: pH, TSS, TDS, BOD₅, NH₄⁺, PO₄⁻, NO₃⁻, S²⁻, tổng Coliforms, tổng các chất hoạt động bề mặt, Tổng dầu mỡ động thực vật (*Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT (cột A, K =1,2) và QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, Kf =1,2, Kq = 0,9).*)

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.5. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng 10
năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động sử dụng than đốt lò hơi.
- Nguồn số 02: Bụi sau hệ thống lọc bụi Cyclone của máy đóng bao 1.
- Nguồn số 03: Bụi sau hệ thống lọc bụi Cyclone của máy đóng bao 2.
- Nguồn số 04: Bụi sau hệ thống lọc bụi Cyclone của máy làm mát 1.
- Nguồn số 05: Bụi sau hệ thống lọc bụi Cyclone của máy làm mát 2.
- Nguồn số 06: Bụi sau hệ thống lọc bụi Cyclone của máy làm mát 3.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000):

- Vị trí xả thải 1: Tại cửa lấy mẫu trên ống thoát khí khí thải lò hơi, tọa độ vị trí xả thải X= 2276442; Y= 595633.
- Vị trí xả thải 2: Tại cửa lấy mẫu trên ống thoát khí sau hệ thống lọc bụi Cyclone của máy đóng bao 1, tọa độ vị trí xả thải: X = 2277331; Y= 699778.
- Vị trí xả thải 3: Tại cửa lấy mẫu trên ống thoát khí sau hệ thống lọc bụi Cyclone của máy đóng bao 2, tọa độ vị trí xả thải: X = 2277340; Y= 699795.
- Vị trí xả thải 4: Tại cửa lấy mẫu trên ống thoát khí sau hệ thống lọc bụi Cyclone của máy làm mát 1, tọa độ vị trí xả thải: X = 2277326; Y= 699786.
- Vị trí xả thải 5: Tại cửa lấy mẫu trên ống thoát khí sau hệ thống lọc bụi Cyclone của máy làm mát 2, tọa độ vị trí xả: X = 2277318; Y= 699779.
- Vị trí xả thải 6: Tại cửa lấy mẫu trên ống thoát khí sau hệ thống lọc bụi Cyclone của máy làm mát 3, tọa độ vị trí xả thải: X = 2277309; Y= 699787.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 83.716 m³/h, cụ thể

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.300 m³/h.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.300 m³/h.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.326 m³/h.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.113 m³/h.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.677 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả gián đoạn theo thời gian hoạt động sản xuất của Công ty.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đạt QCVN19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, các hệ số Kv=1,0, Kp = 0,9) và thực hiện quan trắc môi trường theo quy định tại Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	
3	CO	mg/Nm ³	900	
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	765	
5	SO ₂	mg/Nm ³	450	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải lò hơi sau hệ thống xử lý khí thải ra môi trường qua ống thoát khí thải cao 21 m (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Khí thải sau hệ thống lọc bụi Cyclone của máy đóng bao 1 được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải cao 4,9m (dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 03: Khí thải sau hệ thống lọc bụi Cyclone của máy đóng bao 2 được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải cao 4,9m (dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 04: Khí thải sau hệ thống lọc bụi Cyclone của máy làm mát 1 được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải cao 4,9m (dòng khí thải số 04).

- Nguồn số 05: Khí thải sau hệ thống lọc bụi Cyclone của máy làm mát 2 được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải cao 4,9m (dòng khí thải số 05).

- Nguồn số 06: Khí thải sau hệ thống lọc bụi Cyclone của máy làm mát 3 được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải cao 4,9m (dòng khí thải số 06).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Quy trình công nghệ:

- Khí thải (nguồn số 01) → Quạt hút → Cyclone → Bể nước vôi trong → Ống thoát khí thải cao 21 m. Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Khí thải (nguồn số 02) → Quạt hút → Cyclone → Ống thoát khí thải cao 4,9m. Công suất thiết kế: 5.300 m³/giờ.

- Khí thải (nguồn số 04) → Quạt hút → Cyclone → Ống thoát khí thải cao 4,9m. Công suất thiết kế: 5.300 m³/giờ.

- Khí thải (nguồn số 04) → Quạt hút → Cyclone → Ống thoát khí thải cao 4,9m. Công suất thiết kế: 21.326 m³/giờ.

- Khí thải (nguồn số 05) → Quạt hút → Cyclone → Ống thoát khí thải cao 4,9m. Công suất thiết kế: 21.113 m³/giờ.

- Khí thải (nguồn số 06) → Quạt hút → Cyclone → Ống thoát khí thải cao 4,9m. Công suất thiết kế: 20.677 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước vôi trong.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng và thay thế hệ thống lọc bụi.

- Khi sự cố xảy ra thì phải dừng hệ thống và báo với đơn vị có chức năng đến xử lý.

- Sự cố mất điện đột xuất: trong trường hợp xảy ra sự cố mất điện đột xuất, áp suất ngược từ hệ thống lọc bụi túi sẽ tạo ra dòng khí chuyển động ngược lại phía các nguồn thải và gây ô nhiễm bụi, do đó dự án trang bị máy phát điện dự phòng nối với hệ thống xử lý bụi. Trong trường hợp mất điện đột xuất thì hệ thống máy phát điện dự phòng tự động phát để đưa toàn bộ hệ thống thiết bị hoạt động bình thường trở lại.

- Sự cố hư hỏng tại thiết bị lọc bụi túi vải và quạt: hoạt động của thiết bị lọc bụi túi vải và quạt được kiểm soát tự động bằng hệ thống cảm biến như biến nhiệt độ, áp suất... do vậy khi hệ thống điều khiển tự động phát hiện lỗi của hệ thống đang hoạt động thì sẽ tự khởi động hệ thống dự phòng, tắt hệ thống đang hoạt động để chuyển tín hiệu báo động đến người vận hành để có biện pháp xử lý. Túi vải sẽ được dự phòng và luôn sẵn sàng trong kho do vậy công tác thay thế các túi vải bị hư được thực hiện nhanh chóng.

- Giáo dục tuyên truyền, nâng cao nhận thức BVMT và tập huấn phòng chống ứng cứu sự cố rủi ro cho cán bộ, công nhân viên của Cơ sở.

- Trong trường hợp khác nếu vì lý do nào đó mà hệ thống xử lý bụi không hoạt động được, thời gian khắc phục sự cố vượt qua 3 giờ thì nhà máy ngừng hoạt động, sau khi sự cố được khắc phục xong thì nhà máy sẽ trở lại hoạt động bình thường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: dự kiến 3 ngày liên tiếp trong tháng 12 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi (Nguồn số 01).
- Khí thải sau hệ thống lọc bụi Cyclone của máy đóng bao 1 (Nguồn số 02).
- Khí thải sau hệ thống lọc bụi Cyclone của máy đóng bao 2 (Nguồn số 03).
- Khí thải sau hệ thống lọc bụi Cyclone của máy làm mát 1 (Nguồn số 04).
- Khí thải sau hệ thống lọc bụi Cyclone của máy làm mát 2 (Nguồn số 05).
- Khí thải sau hệ thống lọc bụi Cyclone của máy làm mát 3 (Nguồn số 06).
- Thông số quan trắc: Bụi tổng, NO_x (tính theo NO₂), CO và SO₂. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, các hệ số K_v = 1,0, K_p = 0,9).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2, Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng 10 năm 2022
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Hoạt động của các thiết bị sản xuất trong khu vực nghiền.
- Nguồn số 2: Hoạt động của các thiết bị sản xuất trong khu vực trộn.
- Nguồn số 3: Hoạt động của các thiết bị sản xuất trong khu đóng bao.
- Nguồn số 4: Hoạt động của các thiết bị sản xuất trong khu lò hơi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN 2000)

- Nguồn số 1: Giữa khu vực nghiền, tọa độ X = 2276432 ; Y = 595465.
- Nguồn số 2: Giữa khu vực trộn, tọa độ X = 2276373 ; Y = 595465.
- Nguồn số 3: Giữa khu đóng bao, tọa độ X = 2276401 ; Y = 595441.
- Nguồn số 4: Giữa khu lò hơi, tọa độ X = 2276439 ; Y = 595627.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian trong ngày và mức ồn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Áp dụng thường xuyên, liên tục các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại dự án.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng 10 năm 2022
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên
Khối lượng, chủng loại các loại CTNH phát sinh thường xuyên khoảng:

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/Lỏng)	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	18
2	Giẻ lau dính dầu mỡ	Rắn	18 02 01	106
3	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	22
4	Vỏ can nhựa đựng dầu mỡ, hóa chất	Rắn	18 01 03	220
5	Vỏ thùng phuy sắt đựng dầu mỡ, vỏ hộp sơn	Rắn	18 01 02	460
6	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	05
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	45
8	Dầu thủy lực thải	Lỏng	17 01 06	34
9	Nước thải phòng thí nghiệm	Lỏng	19 05 02	300
10	Bao bì cứng bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	180
	Cộng			1.390

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Số lượng
1	Bụi thu được từ các công đoạn sản xuất	kg/năm	360.000
2	Vỏ bao bì đựng nguyên liệu	kg/năm	20.920
3	Rác thải khác (bìa carton,...)	kg/năm	4200
4	Xi than	kg/năm	226.950
5	Cặn lắng lò hơi	kg/năm	200
6	Bùn dư từ hệ thống xử lý nước thải	kg/năm	450
	Tổng	kg/năm	612.720

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 50 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Bố trí 05 thùng nhựa loại 60 lít lưu giữ chất thải nguy hại.
- Lưu giữ tại kho chứa riêng có diện tích 11 m², cao 3 m, kết cấu khung sắt, tường thung bằng tôn, mái lợp tôn, nền bê tông xi măng. Cửa bằng tôn, khung sắt; xung quanh kho có thiết kế gờ chống tràn cao 10 cm. Có dán biển cảnh báo mức độ nguy hiểm của chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Chất thải sản xuất thông thường được phân loại, lưu giữ tại khu chứa riêng được vây bằng lưới sắt có diện tích 40 m², có mái che mưa, nắng.
- Khu vực chứa xỉ than: diện tích 20 m² đặt giáp khu vực lò hơi. Khu vực này được xây tường cao 30 cm xung quanh, cột thép, phía trên che bạt để tránh nắng mưa. Bạt được đính vít chặt vào cột thép.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Bố trí các thùng rác bằng nhựa có nắp đậy tại các vị trí phát sinh chất thải với các dung tích khác nhau, cụ thể: Khu vực nhà bếp bố trí 3 thùng loại 50 lít/thùng; Khu vực sản xuất bố trí 6 thùng loại dung tích 20 lít/thùng; Khu vực sân đường nội bộ bố trí 02 thùng loại 50 lít/thùng và 03 thùng loại 60 lít có bánh xe đẩy.
- Chất thải sinh hoạt được thu gom và phân loại hàng ngày và được tập kết tại khu vực lưu trữ tạm thời có diện tích 20 m², cao 3 m kết cấu khung thép, nền khung thép, tường vây tôn, mái lợp tôn che mưa, nắng.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, trượt lở, sụt lún công trình thủy lợi và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT ngày tháng 10 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
4. Trồng cây xanh trong khu vực dự án đảm bảo tỷ lệ theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt.
5. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải có Văn bản báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra và hướng dẫn;
6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.